

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Kỳ Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Kỳ Anh; Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh địa điểm, quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Kỳ Anh; Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Kỳ Anh;

Căn cứ Nghị Quyết số 126/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ từ năm 2023;

Xét đề nghị của UBND thị xã Kỳ Anh tại Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 10/8/2023; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3504/TTr-STMMT ngày 28/8/2023; sau khi lấy Phiếu biểu quyết đồng ý của các Thành viên UBND tỉnh (qua Phần mềm Điện tử TD).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Kỳ Anh, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2023

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất 2023	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
					LUA	RPH	RDD				Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	Danh mục đã được phê duyệt tại QĐ số 522/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh cần điều chỉnh	0,90		0,90	0,60			0,30			
1	Cải tạo tuyến kênh hạ lưu hồ Thủy Sơn đến cầu Bàu	0,90		0,90	0,60			0,30	Phường Hưng Trí	5013	NQ 126
B	Danh mục bổ sung (15 công trình, dự án)	117,76		117,76	95,60	10,77		11,39			
I	Đất giao thông	1,52		1,52				1,52			
1	Nâng cấp cải tạo tuyến đường Nhân Lý	0,02		0,02				0,02	Phường Hưng Trí	881	NQ 126
2	Dự án xây dựng cầu Ngụ chùa và đường hai đầu cầu	0,90		0,90				0,90	Phường Kỳ Trinh	882	NQ 126
3	Xây dựng đường gom đầu nối từ Khu nhà ở cán bộ, công nhân viên vận hành và bảo trì (thuộc Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II) vào Quốc lộ 1 tuyến tránh thị xã Kỳ Anh	0,60		0,60				0,60	Phường Kỳ Long	883	NQ 126
II	Đất thủy lợi	16,73		16,73	8,70	1,60		6,43			
1	Dự án XD kè kết hợp đường 2 bên bờ kè sông Trí đoạn từ đập tràn Sông Trí đến cầu Trí (phần bổ sung)	0,20		0,20				0,20	Xã Kỳ Hoa	886	NQ 126
2	Dự án XD kè kết hợp đường 2 bên bờ kè sông Trí đoạn từ cầu Trí đến cầu Chợ Cầu	4,50		4,50				4,50	Phường Hưng Trí	887	NQ 126

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất 2023	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
					LUA	RPH	RDD				Đất khác
3	Dự án hệ thống kênh tách nước phân lũ cho các xã phía nam thị xã Kỳ Anh (giai đoạn 2 và 3 từ cầu Tây Yên - Hoà Lộc)	10,43		10,43	8,70			1,73	Phường Kỳ Thịnh	270	NQ 126
4	Kè biển dọc theo khu tái định cư thôn Minh Huệ (Diện tích bổ sung)	1,60		1,60		1,60			Xã Kỳ Nam	281	NQ 126
III	Đất công trình năng lượng	9,30		9,30	0,04	9,17		0,09			
1	Dự án XD Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu	9,17		9,17		9,17			Các xã: Kỳ Nam, Kỳ Hoa; các phường: Kỳ Phương, Kỳ Liên, Kỳ Long, Kỳ Thịnh, Kỳ Trinh, Hưng Trí	701	NQ 126
2	Công trình xử lý chống dây dẫn văng lắc đường dây 220kV và 500kV của Truyền tải điện Hà Tĩnh	0,13		0,13	0,04			0,09	Xã Kỳ Hoa, phường Kỳ Liên, phường Kỳ Trinh	888	NQ 126
IV	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,02		0,02	0,00			0,02			
1	Hệ thống thu gom nước thải (bao gồm trạm bơm trên tuyến và đầu nối hộ gia đình)	0,02		0,02				0,02	Phường Hưng Trí	889	NQ 126
V	Đất ở nông thôn	4,36		4,36	4,36						
1	Khu dân cư Mang Tang giai đoạn 2 (phần bổ sung)	4,36		4,36	4,36				Xã Kỳ Nam	438B	NQ 126
VI	Đất ở đô thị	84,52		84,52	82,50			2,02			
1	Khu nhà ở xã hội tại phường Kỳ Trinh của Công ty CP Vinhomes	84,50		84,50	82,50			2,00	Phường Kỳ Trinh	719, 722, 742, 746,	NQ 126

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất 2023	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			
									755, 758, 773, 776, 778	
2	Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm (trong khu dân cư) sang đất ở	0,02		0,02				0,02	Phường Hưng Trí	Thửa đất số 31, tờ bản đồ 55 Văn bản số 97/UBND ngày 07/8/2023 của UBND phường Hưng Trí về việc bổ sung KHSD đất năm 2023
VII	Đất chợ	0,70		0,70				0,70		
1	Giao khu đất xây dựng chợ Da	0,70	0,70	0,70				0,70	Phường Kỳ Long	Đất đã được thu hồi, hoàn thành GPMB, hiện trạng đã sử dụng, bổ sung KHSD đất năm 2023 để thực hiện việc giao đất theo quy định
VIII	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,61		0,61				0,61		
1	Trụ sở Trung tâm Dịch vụ Hạ tầng và Môi trường đô thị thị xã Kỳ Anh	0,61		0,61				0,61	Phường Hưng Trí	Quyết định điều chuyển tài sản công của UBND tỉnh số 1195/QĐ-UBND ngày 30/5/2023
Tổng A + B: 16 công trình, dự án		118,66		118,66	96,20	10,77		11,69		

2. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		28.553,93	28.553,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.818,82	15.707,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.307,09	1.210,89
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>919,30</i>	<i>823,74</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>387,55</i>	<i>386,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.346,63	2.342,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.505,37	1.504,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.679,36	5.668,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.132,38	4.132,38
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>248,24</i>	<i>248,24</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	649,25	649,25
1.8	Đất làm muối	LMU	80,35	80,35
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,40	118,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.586,18	11.703,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	224,77	224,77
2.2	Đất an ninh	CAN	8,51	8,51
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.938,82	3.938,82
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,40	4,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	274,54	274,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	350,98	350,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	125,25	125,25
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	212,12	212,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp thị xã, cấp xã	DHT	4.146,05	4.156,98
-	Đất giao thông	DGT	2.222,42	2.223,94
-	Đất thủy lợi	DTL	1.077,36	1.094,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,79	2,79
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,00	8,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,94	76,33
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,55	22,55
-	Đất công trình năng lượng	DNL	301,96	311,26
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,45	2,45
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,29	3,29
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,08	21,10
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,48	17,48
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	379,20	379,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,24	0,24
-	Đất chợ	DCH	10,28	10,98
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,57	15,57

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	69,34	69,34
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	389,21	393,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	919,77	1.004,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,13	19,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,31	2,92
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,97	9,97
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	794,35	794,35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	81,34	81,34
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.148,92	1.143,52

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân thị xã Kỳ Anh có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của UBND thị xã Kỳ Anh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Kỳ Anh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh